



LÝ BÀN NHÂN DÂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HO CHI MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM HỌC TẬP
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỘT 1 NĂM HỌC 2025 – 2026
(Kèm theo Quyết định số 3.15.4/QĐ-DHSG ngày 11. tháng 11. năm 2025)

1. Sinh viên khóa 21

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T. Anh I	T. Anh II	T. Anh III
01	Nguyễn Quốc Đại	3121410136	Công nghệ thông tin	VSTEP 6.5	10	10	10
02	Mai Thành Đạt	3121410143	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 121	8	8	8
03	Nguyễn Công Đức	3121410161	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 133	9	9	9
04	Vũ Trung Hiếu	3121410202	Công nghệ thông tin	VSTEP 6.5	10	10	10
05	Lê Nguyễn Minh Huy	3121560036	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 140 Viết: 140 Nghe: 465 Đọc: 395	10	10	10
06	Nguyễn Minh Hữu	3121410245	Công nghệ thông tin	VSTEP 5.0	9	9	9
07	Lê Duy Khánh	3121410258	Công nghệ thông tin	VSTEP 5.0	9	9	9
08	Bùi Lê Bích Nhung	3121410011	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 131	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T. Anh I	T. Anh II	T. Anh III
09	Trần Anh Pháp	3121560065	Công nghệ thông tin	VSTEP 4.0	8	8	8
10	Nguyễn Hoàng Phát	3121410377	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 120 Viết: 190 Nghe: 415 Đọc: 335	9	9	9
11	Nguyễn Văn Minh Phúc	3121410395	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 160	10	10	10
12	Mạch Hào Tuấn	3121410555	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe: 425 Đọc: 405	9	9	9
13	Trịnh Minh Thắng	3121410464	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 435 Đọc: 385	10	10	10
14	Nguyễn An Thuận	3121410016	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 136	9	9	9
15	Trần Khang Thịnh	3121560087	Công nghệ thông tin	IELTS 7.0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
16	Lê Ngọc Duy Anh	3121520006	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL General 135	9	9	9
17	Nguyễn Hoàng Ngọc Bích	3121490007	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.5	10	10	10
18	Bùi Hoàng Dương	3121490011	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 6.0	10	10	10
19	Trình Chí Kiệt	3121500037	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 6.0	10	10	10
20	Lai Sơn Nguyễn	3121510046	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.5	10	10	10
21	Nguyễn Ngọc Quân	3121490052	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 4.0	8	8	8
22	Cao Kiến Quốc	3121510056	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.0	9	9	9
23	Trần Minh Quý	3121510057	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL General 143	9	9	9
24	Phạm Quốc Thịnh	3121490060	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL General 120	8	8	8

Danh sách này có 24 sinh viên.

Actual

2. Sinh viên khóa 22, 23

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
01	Nguyễn Hoàng Đạt	3122480013	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B2	10	10	10
02	Đặng Ngọc Hoài	3122480018	Toán ứng dụng	VSTEP 4.5	9	9	9
03	Nguyễn Quốc Khánh	3122480025	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B1	10	10	10
04	Lê Bảo Ngọc	3122010009	Toán ứng dụng	Aptis ESOL C1	10	10	10
05	Lý Nguyễn	3122010011	Toán ứng dụng	VSTEP 7.5	10	10	10
06	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	3122480067	Toán ứng dụng	TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 345 Đọc: 310	10	10	10
07	Võ Thị Triệu Vy	3122480082	Toán ứng dụng	TOEIC Nói: 120 Viết: 140 Nghe: 350 Đọc: 240	10	10	10
08	Lê Thị Ngọc Anh	3123010001	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B2	10	10	10
09	Nguyễn Thị Thùy Dương	3123480011	Toán ứng dụng	VSTEP 5.0	9	9	9
10	Lê Bảo Ngọc	3123480038	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
11	Nguyễn Đức Tiến	3123480074	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B1	10	10	10
12	Trần Nguyễn Minh Tiến	3123580052	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B1	10	10	10
13	Nguyễn Thị Huyền Trang	3123480076	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B2	10	10	10
14	Đỗ Thị Bích Trâm	3123480077	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B2	10	10	10
15	Ngô Ngọc Duyên	3122330072	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
16	Trần Thị Tiên Em	3122360012	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
17	Nguyễn Lâm Quỳnh Giao	3122360013	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
18	Nguyễn Thanh Trúc Hà	3122330092	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
19	Phạm Gia Hào	3122330105	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
20	Dương Huỳnh Mỹ Hân	3122330109	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
21	Trần Thiên Hương	3122330151	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
22	Lưu Mỹ Kim	3122330164	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
23	Nguyễn Thùy Linh	3122360041	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
24	Phan Thị Hồng Linh	3122330183	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
25	Trần Diệu Linh	3122330185	Quản trị kinh doanh	VSTEP 6.5	10	10	10
26	Vì Khánh Linh	3122550035	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
27	Nguyễn Thị Cẩm Ly	3122360045	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
28	Diệp Phối Minh	3122330202	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
29	Huỳnh Trúc Nghi	3122360057	Quản trị kinh doanh	TOEIC Nói: 150 Viết: 190 Nghe: 445 Đọc: 405	10	10	10
30	Tô Ngọc Nghi	3122360058	Quản trị kinh doanh	VSTEP 6.5	10	10	10
31	Võ Lan Nhi	3122330273	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
32	Nguyễn Thanh Hoàng Phúc	3122330306	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
33	Nguyễn Thị Hữu Phúc	3122330307	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
34	Nguyễn Hoàng Mai Phương	3122330313	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
35	Lương Thị Cát Phương	3122360075	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
36	Nguyễn Thị Hồng Tiến	3122330407	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
37	Lê Phương Tú	3122330441	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
38	Lê Anh Thy	3122330405	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
39	Trần Phạm Phương Thùy	3122330376	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
40	Nguyễn Hiếu Đoàn Trang	3122330416	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
41	Lê Trần Bích Trâm	3122330421	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
42	Lê Huỳnh Quyền Trần	3122360104	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
43	Trần Phạm Thanh Trúc	3122360108	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
44	Nguyễn Nguyệt Tường Vy	3122330468	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
45	Phan Thị Thảo Vy	3122330475	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
46	Nguyễn Thị Thanh Xuân	3122330477	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
47	Nguyễn Lê Hoàng Yên	3122360122	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
48	Lê Thị Ngọc Ánh	3123550009	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
49	Lê Thị Quỳnh Ân	3123360008	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
50	Nguyễn Văn Duy	3123550023	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
51	Võ Ánh Dương	3123330063	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
52	Nguyễn Cao Bảo Hà	3123360019	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
53	Trần Bá Hào	3123550032	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
54	Đặng Trung Hậu	3123550042	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
55	Văn Tiến Hòa	3123330117	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
56	Phan Thị Kim Huệ	3123550045	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
57	Vũ Thị Hương	3123550055	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
58	Nguyễn Ngọc Minh Khánh	3123550058	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
59	Lê Ngọc Khánh Linh	3123330174	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
60	Hà Minh Minh	3123330196	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
61	Kiều Thị Thanh Nga	3123330215	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
62	Dương Phan Thiên Ngân	3123550074	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
63	Lê Thị Minh Ngọc	31233360043	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
64	Nguyễn Ngọc Ngoan	3123550080	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
65	Lê Nguyễn Quỳnh Nhi	3123330256	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
66	Huỳnh Trần Trinh Nữ	3123550108	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
67	Ngô Thúy Quân	3123550125	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
68	Phạm Như Quỳnh	3123330322	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
69	Trang Ngọc Tuyết	31233360075	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
70	Dương Nguyễn Thanh	3123330336	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
71	Nguyễn Thị Hoài Thu	3123330369	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
72	Nguyễn Thị Anh Thu	3123330390	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
73	Trần Anh Thương	3123330399	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
74	Nguyễn Thị Thùy Trang	3123330416	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
75	Đào Nguyễn Quế Trâm	3123360068	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
76	Đào Nguyễn Quỳnh Trâm	3123360069	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
77	Nguyễn Thị Bích Trâm	3123330427	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
78	Hồ Luyñh Uyên	3123360076	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B1	10	10	10
79	Dương Thúy Vân	3123330464	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
80	Tăng Tú Anh	3122420027	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
81	Huỳnh Thị Thanh Bình	3122420038	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
82	Nguyễn Phạm Khánh Chuyên	3122420047	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
83	Lê Thị Bình Dương	3122320050	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
84	Ngô Thị Thành Đạt	3122420077	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
85	Dương Gia Hân	3122420104	Tài chính – Kế toán	VSTEP 5.5	10	10	10
86	Đặng Nguyễn Gia Hân	3122320078	Tài chính – Kế toán	VSTEP 6.5	10	10	10
87	Lê Hữu Hạnh	3122320070	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
88	Nguyễn Thị Hiền	3122420120	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
89	Lê Thị Thanh Kiều	3122420164	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
90	Hồ Thị Vân Khanh	3122320125	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
91	Huỳnh Trúc Lam	3122420167	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
92	Đỗ Thảo Linh	3122420174	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
93	Nguyễn Phan Như Mai	3122320171	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
94	Nguyễn Thị Kim Ngân	3122320202	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
95	Nguyễn Hữu Thị Kim Ngân	3122420225	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
96	Lê Thị Thanh Nhân	3122420253	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
97	Phạm Hoàng Yến Nhi	3122320256	Tài chính – Kế toán	VSTEP 6.0	10	10	10
98	Phạm Trần Quỳnh Như	3122320279	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
99	Nguyễn Thị Thu Phương	3122320301	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
100	Hồ Nhật Quang	3122420311	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
101	Đỗ Thúy Quỳnh	3122320316	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL C1	10	10	10
102	Nguyễn Thị Tú Quỳnh	3122420318	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
103	Trần Thị Kim Quyên	3122420322	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
104	Phan Thế Minh Quốc	3122420314	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
105	Dặng Thanh Sang	3122420329	Tài chính – Kế toán	TOEIC Nói: 100 Viết: 130 Nghe: 365 Đọc: 195	8	8	8
106	Nguyễn Hoàng Sơn	3122320326	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
107	Tôn Nữ Hiếu Tâm	3122320332	Tài chính – Kế toán	VSTEP 6.5	10	10	10
108	Tô Lê Tâm	3122320331	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
109	Trần Nguyễn Thủy Tiên	3122420406	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
110	Nguyễn Hồ Minh Tú	3122320438	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
111	Huỳnh Thị Thanh Thảo	3122320343	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
112	Nguyễn Thị Phương Thanh	3122320335	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
113	Lê Phương Thủy	3122320361	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
114	Nguyễn Thị Minh Thủy	3122320363	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
115	Trần Ngọc Anh Thu	3122320380	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
116	Phạm Trần Minh Thương	3122320385	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
117	Trình Hà Bảo Trang	3122420416	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
118	Trần Thị Minh Trang	3122320402	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
119	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	3122320405	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
120	Lục Thị Bích Trâm	3122320406	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
121	Nguyễn Thị Bích Trâm	3122320408	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
122	Lê Thị Mỹ Trần	3122320414	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
123	Diệp Thùy Trinh	3122320421	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
124	Lê Ngọc Mai Trinh	3122420437	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
125	Trương Lê Trinh	3122320426	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
126	Huỳnh Nguyễn Đức Trí	3122320419	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
127	Nguyễn Quang Trung	3122420450	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
128	Huỳnh Thị Hồng Trúc	3122420449	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
129	Lê Trần Ngân Trúc	3122420446	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
130	Lâm Phương Uyên	3122320450	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
131	Trần Bạch Thanh Vân	3122320458	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL C1	10	10	10
132	Đặng Mai Thanh Vy	3122320468	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
133	Hoàng Đăng Thảo Vy	3122320470	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
134	Dương Ngọc Trúc Vy	3122320467	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL C1	10	10	10
135	Phạm Trần Thảo Vy	3122320476	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
136	Phan Thị Tường Vy	3122320478	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
137	Trần Ý Vy	3122320480	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
138	Đặng Như Ý	3122320486	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
139	Nguyễn Ngọc Như Ý	3122320488	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
140	Đỗ Lê Phi Yến	3122420504	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
141	Lưu Bảo Yến	3122320492	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
142	Nguyễn Hoàng Yến	3122320495	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
143	Nguyễn Thị Hòa An	3123320003	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
144	Lê Phương Anh	3123420013	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
145	Nguyễn Thị Chi Anh	3123420017	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
146	Trần Thị Hoàng Anh	3123420024	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
147	Bùi Ngọc Anh	3123320015	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
148	Nguyễn Thị Hồng Anh	3123420030	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
149	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	3123420029	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
150	Phạm Thị Ngọc Ánh	3123420032	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
151	Nguyễn Thị Kim Chi	3123420045	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
152	Nguyễn Trần Tường Di	3123320029	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
153	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	3123320031	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
154	Võ Thị Phương Duyên	3123420071	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
155	Bùi Thị Xuân Đào	3123320052	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
156	Bùi Xuân Đạt	3123420076	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
157	Nguyễn Thị Hương Giang	3123320060	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
158	Nguyễn Lê Thị Hương Giang	3123420089	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
159	Phạm Ngọc Khánh Giang	3123420091	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
160	Nguyễn Ngọc Hân	3123420113	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
161	Nguyễn Phương Khánh Hà	3123420096	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
162	Bùi Thy Hào	3123420103	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
163	Trần Thị Thúy Hằng	3123320079	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
164	Nguyễn Hà Gia Hân	3123420111	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
165	Âu Trần Gia Huy	3123320112	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
166	Nguyễn Đỗ Ngọc Mai Hương	3123420153	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
167	Nguyễn Thị Kiều	3123320139	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
168	Lê Anh Kiệt	3123320138	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
169	Lưu Vĩnh Luân	3123320165	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
170	Trần Ngọc Minh	3123420228	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
171	Trần Văn Mô	3123320180	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
172	Đinh Nguyễn Thúy Nga	3123320194	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
173	Lê Thị Kim Ngân	3123320201	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
174	Nguyễn Ngọc Ngân	3123320205	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
175	Trương Bảo Ngân	3123420258	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
176	Lai Vĩnh Nghi	3123420262	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
177	Hà Mai Khánh Nhi	3123320243	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
178	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	3123320250	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
179	Nguyễn Thành An Nhiên	3123320259	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
180	Phạm Thị Hồng Nhung	3123320266	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
181	Võ Thái Minh Phong	3123420337	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
182	Lê Nguyễn Đại Phú	3123420338	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
183	Lê Thị Thủy Phương	3123420350	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
184	Phạm Thị Tú Quyên	3123420367	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
185	Nguyễn Hoàng Ngọc Quỳnh	3123320302	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
186	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	3123320303	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
187	Vòng San San	3123320309	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
188	Nguyễn Thị Ngọc Tâm	3123320317	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
189	Nguyễn Thị Thanh Tâm	3123420383	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
190	Nguyễn Thị Thanh Thảo	3123320338	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
191	Trần Thị Mộng Thu	3123420411	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
192	Huỳnh Thanh Thúy	3123320363	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
193	Nguyễn Thị Thanh Thúy	3123320364	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
194	Huỳnh Ngọc Anh Thư	3123420425	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
195	Nguyễn Ngọc Anh Thư	3123420431	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
196	Nguyễn Ngọc Anh Thư	3123420432	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
197	Lê Thị Bích Thu	3123320370	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
198	Nguyễn Thị Minh Thu	3123320374	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
199	Trần Anh Thu	3123320382	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
200	Trần Nguyễn Anh Thu	3123320383	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
201	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	3123320402	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
202	Thạch Thị Thanh Trang	3123420464	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
203	Nguyễn Thị Mai Trâm	3123320416	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
204	Lê Thị Quế Trân	3123320423	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
205	Phạm Linh Vân	3123320474	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
206	Phạm Thị Yến Vi	3123420512	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
207	Nguyễn Thị Minh Xoài	3123320507	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
208	Mã Mỹ Ý	3123320512	Tài chính – Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
209	Nguyễn Trí Cao	3122430021	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
210	Nguyễn Thị Linh Chi	3122430024	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
211	Nguyễn Thảo Chi	3122430023	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
212	Nguyễn Lê Thanh Duy	3122430028	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
213	Võ Nguyễn Quỳnh Giao	3122430039	Luật	VSTEP 5.0	9	9	9
214	Tổng Gia Hào	3122430042	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
215	Yang Kar Hương	3122430071	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
216	Lê Đào Thảo Linh	3122430085	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
217	Lê Đăng Thảo Linh	3122430086	Luật	TOEIC Nói: 130 Viết: 130 Nghe: 355 Đọc: 225	10	10	10
218	Nguyễn Hồng Linh	3122430093	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
219	Đại Huệ Mẫn	3122430101	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
220	Đoàn Thu Ngân	3122430109	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
221	Mai Thị Ngọc	3122430117	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
222	Nguyễn Trương Diễm Ngọc	3122430118	Luật	TOEIC Nói: 150 Viết: 180 Nghe: 470 Đọc: 460	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
223	Nguyễn Diễm Quỳnh	3122430155	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
224	Trần Xuân Quỳnh	3122430157	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
225	Huỳnh Ngọc Tuyết	3122430211	Luật	TOEIC Nói: 170 Viết: 170 Nghe: 465 Đọc: 375	10	10	10
226	Nguyễn Thụy Minh Thư	3122430173	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
227	Trịnh Minh Thư	3122430178	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
228	Nguyễn Thị Trang	3122430189	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
229	Phạm Ngọc Trâm	3122430194	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
230	Lê Thị Huyền Trân	3122430198	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
231	Huỳnh Thị Bảo Trân	3122430195	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
232	Nguyễn Thanh Trúc	3122430206	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
233	Trần Thị Thanh Trúc	3122430208	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
234	Nguyễn Thị Phương Uyên	3122430213	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
235	Trần Hoàng Văn	3122430215	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
236	Nguyễn Thị Kim Vàng	3122430214	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
237	Phạm Khánh Vũ	3122430219	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
238	Phạm Huỳnh Uyên Vy	3122430221	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
239	Nguyễn Như Ý	3122430224	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
240	Nguyễn Thiện Ân	3123430009	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
241	Nguyễn Thị Phương Linh	3123430086	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
242	Nguyễn Thị Thùy Linh	3123430087	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
243	Phạm Nữ Ly Na	3123430102	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
244	Nguyễn Thị Thu Vân	3123430216	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10
245	Nguyễn Ngọc Anh	3122410009	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
246	Trần Hoài Bảo	3122410027	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
247	Trần Đức Hiền	3122560016	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
248	Võ Tấn Phát	3122410301	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
249	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm	3122410371	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
250	Đào Thanh Tú	3122560085	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
251	Huỳnh Ngọc Tuấn	3122410446	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
252	Lê Thị Thu Thuận	3122410402	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
253	Nguyễn Thiên Thuận	3122410403	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
254	Nguyễn Thế Vinh	3122410475	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
255	Phan Phước Vinh	3122410476	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
256	Lê Huỳnh Trúc Vy	3122410489	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
257	Trần Mỹ Yên	3122410495	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
258	Huỳnh Ngọc Gia	3123410085	Công nghệ thông tin	IELTS 6.5	10	10	10
259	Nguyễn Nhật Đăng Khoa	3123410171	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
260	Nguyễn Huỳnh Yến Linh	3123410196	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
261	Lê Ngọc Phương	3123560067	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
262	Võ Thành Tài	3123410320	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
263	Lưu Cơ Thành	3123410334	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B2	10	10	10
264	Ngô Thị Ngọc Anh	3122030001	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VSTEP 5.0	9	9	9
265	Châu Tấn Đạt	3122060004	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VSTEP 5.0	9	9	9
266	Mai Cẩm Hương	3122020005	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
267	Nguyễn Hữu Lộc	3122210007	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
268	Thái Thị Kim Ngân	3122030009	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VSTEP 5.0	9	9	9
269	Nguyễn Hồng Nhung	3122030010	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VSTEP 7.0	10	10	10
270	Võ Minh Thiện	3122020011	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
271	Mai Nguyễn Xuân Quỳnh	3122060011	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
272	Phan Liên Hoa	3123060013	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
273	Nguyễn Thị Mỹ Linh	3123060018	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
274	Thạch Thị Phương Linh	3123060019	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
275	Đặng Thị Kim Ngọc	3123210014	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
276	Nguyễn Trần Minh Phát	3123020021	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
277	Lương Hà Phương	3123060029	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
278	Nguyễn Nhật Tân	3123020026	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
279	Nguyễn Thị Ánh Thúy	3123060039	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B2	10	10	10
280	Huỳnh Thu Trang	3123060041	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
281	Lê Huỳnh Gia Bảo	3122510003	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
282	Lý Minh Bảo	3122490003	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B2	10	10	10
283	Lê Thành Công	3122510008	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
284	Trần Lâm Chí Cương	3122340009	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B2	10	10	10
285	Hồ Hoàng Hải Đăng	3122510011	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
286	Nguyễn Kiều Giang	3122340013	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.5	10	10	10
287	Lê Ngọc Hạ	3122340014	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 4.5	9	9	9
288	Bùi Duy Hưng	3122490017	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
289	Nguyễn Kiều Khanh	3122340020	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.5	10	10	10
290	Lê Quốc Lanh	3122500022	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
291	Lê Trần Bảo Nhi	3122340033	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B2	10	10	10
292	Nguyễn Hữu Phi	3122340036	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 5.5	10	10	10
293	Nguyễn Công Thân	3122520043	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
294	Võ Phan Doan Thu	3122340046	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
295	Hoàng Thị Như Ý	3122340060	Kỹ thuật và công nghệ	VSTEP 6.0	10	10	10
296	Huỳnh Quốc Bảo	3123500005	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
297	Hồ Thị Mỹ Hằng	3123340009	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
298	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	3123340032	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
299	Lê Ngọc Thanh Tài	3123340035	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
300	Nguyễn Đức Thắng	3122340038	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
301	Trần Ngọc Minh Thư	3123340041	Kỹ thuật và công nghệ	Aptis ESOL B1	10	10	10
302	Võ Lê Phương Anh	3122350011	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
303	Trương Quốc Bảo	3122350018	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
304	Lê Trần Bình	3122350020	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
305	Nguyễn Thị Mỹ Hân	3122570040	Văn hóa và du lịch	VSTEP 5.0	9	9	9
306	Phan Vĩnh Gia Hân	3122350065	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
307	Trần Thị Hồng	3122570047	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
308	Lê Mỹ Huyền	3122350084	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
309	Nguyễn Thị Kim Hương	3122570055	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
310	Đoàn Nguyễn Khang	3122570058	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
311	Lê Thị Hằng Ni	3122570093	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
312	Nguyễn Dương Quỳnh Như	3122350173	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
313	Nguyễn Thị Khánh Như	3122350174	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
314	Trần Quang Minh Phương	3122570105	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
315	Nguyễn Nhật Quy	3122570107	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
316	Nguyễn Thanh Sinh	3122350203	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
317	Võ Tấn Tài	3122570114	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
318	Nguyễn Thị Mai Tiên	3122350245	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
319	Huỳnh Nguyễn Thanh Thiên	3122570120	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
320	Hoàng Hữu Thiện	3122350225	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
321	Hoàng Lê Minh Thư	3122350234	Văn hóa và du lịch	TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 340 Đọc: 315	10	10	10
322	Nguyễn Ngọc Minh Thư	3122350236	Văn hóa và du lịch	VSTEP 5.5	10	10	10
323	Huỳnh Trần Bảo Trâm	3122570134	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
324	Nguyễn Ngọc Trâm	3122350255	Văn hóa và du lịch	VSTEP 4.0	8	8	8
325	Từ Lệ Trần Trần	3122350259	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
326	Trần Quang Tuấn	3122570140	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
327	Nguyễn Trần Duy Uyên	3122350281	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
328	Nguyễn Thị Phương Uyên	3122350280	Văn hóa và du lịch	VSTEP 4.0	8	8	8

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
329	Lê Thị Như Ý	3122350300	Văn hóa và du lịch	VSTEP 4.5	9	9	9
330	Trần Thị Bạc	3123350012	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
331	Nguyễn Thanh Bình	3123570013	Văn hóa và du lịch	VSTEP 5.5	10	10	10
332	Đặng Trần Duy Hải	3123350041	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
333	Nguyễn Hữu Anh Hòa	3123350049	Văn hóa và du lịch	IELTS 5.5	10	10	10
334	Đỗ Thị Hương	3123350058	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
335	Lê Quốc Kiệt	3123570049	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
336	Trần Nguyễn Trà My	3123350084	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
337	Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc	3123570080	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
338	Nguyễn Phạm Nhã Trần	3123570139	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B2	10	10	10
339	Trần Trung Trí	3123570142	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
340	Hoàng Thị Nhã Trúc	3123570145	Văn hóa và du lịch	Aptis ESOL B1	10	10	10
341	Trần Thiên Ân	3122160002	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 7.5	10	10	10
342	Nguyễn Mỹ Duyên	3122090005	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 4.5	9	9	9
343	Hàng Thị Thanh Giàu	3122390013	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
344	Võ Nguyễn Minh Kiệt	3122160013	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.0	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
345	Cao Gia Lộc	3122090012	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.5	10	10	10
346	Trần Đức Lương	3122220006	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
347	Hồ Lâm Quỳnh My	3122220007	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
348	Trần Ngân My	3122160014	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.0	9	9	9
349	Trần Ngọc Hà My	3122090014	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.5	10	10	10
350	Lê Thị Ngọc Mỹ	3122100012	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.0	9	9	9
351	Lê Thị Kim Ngân	3122100014	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
352	Hứa Đình Ngọc	3122390033	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
353	Nguyễn Thùy Nguyễn	3122220010	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
354	Trần Huỳnh Trọng Nhật	3122220011	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
355	Nguyễn Trần Phương Nhi	3122390042	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
356	Nguyễn Trần Ánh Nhung	3122390043	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
357	Lâm Kiêm Phát	3122220015	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
358	Nguyễn Minh Phát	3122220016	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
359	Lê Thành Phú	3122090018	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.5	10	10	10
360	Võ Thùy Tiên	3122390069	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
361	Võ Nguyễn Thảo	3122090022	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 4.0	8	8	8
362	Nguyễn Anh Thơ	3122090023	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 5.5	10	10	10
363	Ngô Hoàng Trúc Thu	3122390063	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
364	Nguyễn Thị Bích Trân	3122220023	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
365	Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	3122390073	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
366	Nguyễn Nhật Vy	3122090024	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 4.5	9	9	9
367	Võ Thị Tường Vy	3122100020	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
368	Bùi Thiên Ân	3123090002	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 4.5	9	9	9
369	Nguyễn Tấn Gia Bảo	3123170002	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
370	Võ Thị Kim Chi	3123100004	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
371	Đặng Hương Giang	3123170005	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
372	Võ Tấn Hưng	3123170007	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
373	Ung Đức Nhất Khang	3123170008	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
374	Hồ Tài Linh Lan	3123170010	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL C1	10	10	10
375	Hoàng Thị Ngọc Lan	3123100017	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
376	Nguyễn Thị Khánh Linh	3123090016	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
377	Huỳnh Thị Kim Ngân	3123170015	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
378	Nguyễn Phạm Mẫn Nguyễn	3123090025	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
379	Hồ Đình Thế Nhân	3123100024	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
380	Trần Minh Nhật	3123100028	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
381	Võ Ngọc Bảo Nghi	3123170017	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
382	Lê Minh Tuấn	3123170030	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
383	Lê Hoàng Kim Tuyền	3123390065	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
384	Nguyễn Thanh Thảo	3123170022	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
385	Cao Thanh Trúc	3123170027	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B2	10	10	10
386	Quang Đăng Như Ý	3123090048	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL B1	10	10	10
387	Trần Hồng Nhật Vy	3122460068	Giáo dục	Aptis ESOL B1	10	10	10
388	Lâm Thị Kim Đẹp	3122200002	Giáo dục chính trị	Aptis ESOL B1	10	10	10
389	Nguyễn Thị Hồng Nhung	3122200008	Giáo dục chính trị	Aptis ESOL B1	10	10	10
390	Trần Anh Thư	3122200012	Giáo dục chính trị	Aptis ESOL B2	10	10	10
391	Trần Kim Chi	3122150014	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B2	10	10	10
392	Phạm Trần Ngọc Hân	3122150031	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
393	Mai Thị Minh Huyền	3122150044	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.0	9	9	9
394	Lê Hồng Khanh	3122150048	Giáo dục tiểu học	VSTEP 7.0	10	10	10
395	Nguyễn Trúc Lâm	3122150051	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
396	Lâm Nguyễn Kiều My	3122150067	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
397	Dư Ngọc Kim Ngân	3122150071	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
398	Huỳnh Thị Tuyết Nhi	3122150082	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
399	Lâm Tâm Như	3122150096	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
400	Nguyễn Huỳnh Như	3122150098	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
401	Trần Ngọc Quỳnh Như	3122150100	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.5	10	10	10
402	Nguyễn Huỳnh Mỹ Phương	3122150109	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
403	Nguyễn Xuân Quỳnh	3122150115	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B1	10	10	10
404	Phạm Thị Ngọc Suong	3122150117	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B1	10	10	10
405	Lý Minh Tâm	3122150118	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.5	10	10	10
406	Quách Thanh Tân	3122150119	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
407	Trần Thị Thanh Thanh	3122150121	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
408	Võ Nguyễn Hồng Thảo	3122150126	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
409	Lê Minh Thư	3122150129	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B2	10	10	10
410	Nguyễn Thị Ngọc Thư	3122150131	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
411	Quách Thị Anh Thư	3122150133	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
412	Trần Cao Kim Thư	3122150134	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.5	10	10	10
413	Đặng Anh Thy	3122150135	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
414	Huỳnh Lê Thu Trang	3122150145	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
415	Lý Hoàng Trang	3122150148	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5.0	9	9	9
416	Phan Ngọc Thùy Trang	3122150150	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.5	10	10	10
417	Lê Thị Cẩm Viên	3122150168	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
418	Cao Trần Thảo Vy	3122150170	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B1	10	10	10
419	Nguyễn Lê Tường Vy	3122150173	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6.0	10	10	10
420	Diệc Thiên Hương	3123150061	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10
421	Đỗ Hoàng Kim Khánh	3123150062	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.5	10	10	10
422	Trần Thị Thùy Linh	3123150075	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B1	10	10	10
423	Trần Nguyệt Huyền Trinh	3123150180	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B2	10	10	10
424	Huỳnh Thị Ánh Chi	3122190011	Giáo dục mầm non	VSTEP 4.5	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T. Anh 1	T. Anh 2	T. Anh 3
425	Nguyễn Phi Diệp	3122190014	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
426	Nguyễn Thùy Dương	3122190019	Giáo dục mầm non	VSTEP 6.5	10	10	10
427	Nguyễn Huỳnh Hương Giang	3122190021	Giáo dục mầm non	VSTEP 6.0	10	10	10
428	Nguyễn Thị Xuân Lộc	3122190038	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
429	Nguyễn Lê Hoàng Mỹ	3122190043	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B2	10	10	10
430	Nguyễn Phúc Ngọc Ngân	3122190046	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B2	10	10	10
431	Nguyễn Như Ngọc	3122190051	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B2	10	10	10
432	Nguyễn Xuân Yến Nhi	3122190060	Giáo dục mầm non	VSTEP 5.0	9	9	9
433	Phạm Thị Hoàng Ny	3122190067	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
434	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh	3122190073	Giáo dục mầm non	IELTS 4.0	8	8	8
435	Vũ Thị Diễm Quỳnh	3122190076	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
436	Trần Thị Phương Quỳnh	3122190071	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
437	Huỳnh Mai Phương Thảo	3122190084	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
438	Huỳnh Thị Anh Thư	3122190096	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B2	10	10	10
439	Nguyễn Anh Thư	3122190099	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
440	Phan Trần Song Thư	3122190101	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
441	Phạm Cẩm Vi	3122190121	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
442	Ngô Thị Phương Xuyên	3122190129	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B2	10	10	10
443	Pang Tiang Thái An	3123190001	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
444	Phạm Ngọc Hân	3123190029	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
445	Nguyễn Phạm Huyền Linh	3123190051	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
446	Nguyễn Thị Thùy Linh	3123190053	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
447	Nguyễn Hoài Yến Linh	3123190050	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
448	Trần Phúc Mỹ Linh	3123190056	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
449	Trần Thị Hòa Minh	3123190060	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
450	Trần Thị Yến Nhi	3123190091	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
451	Trần Kim Phúc	3123190099	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
452	Nguyễn Lê Quỳnh Thư	3123190136	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
453	Khuất Hồ Nhã Trang	3123190150	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
454	Nguyễn Ngọc Như Ý	3123190189	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10
455	Hồ Hải Yến	3123190191	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL B1	10	10	10

Danh sách này có 455 sinh viên

Actual

3. Sinh viên khóa 24

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 3		
01	Lê Tố Như	3124190096	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL General 102		8	
02	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	3124190160	Giáo dục mầm non	Aptis ESOL General 118		8	

Danh sách này có 02 sinh viên./

Đã được kiểm tra

4. Sinh viên khóa 25

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
01	Phan Lê Phi Lam	3125010016	Toán ứng dụng	IELTS 6.5	10	10	10
02	Nguyễn Ngọc Ngân	3125010024	Toán ứng dụng	IELTS 5.5	10	10	10
03	Nguyễn Vũ Trường Thụ	3125580069	Toán ứng dụng	IELTS 5.0	10	10	10
04	Hồ Ngọc Minh Thy	3125010037	Toán ứng dụng	IELTS 5.5	10	10	10
05	Lê Quỳnh Anh	3125320007	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.0	10	10	10
06	Ngô Mai Hoàng Anh	3125420013	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.0	10	10	10
07	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	3125420015	Tài chính – Kế toán	IELTS 4.5	9	9	9
08	Nguyễn Huỳnh Ngọc Anh	3125321002	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
09	Trần Nguyễn Ngọc Anh	3125710002	Tài chính – Kế toán	IELTS 7.0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
10	Nguyễn Tuấn Anh	3125420019	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
11	Chen Hsiu Chun	3125320040	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
12	Phạm Thanh Hoa	3125320090	Tài chính – Kế toán	IELTS 6.0	10	10	10
13	Phạm Tiến Hưng	3125710014	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
14	Phạm Ngọc Đăng Khoa	3125420147	Tài chính – Kế toán	IELTS 6.5	10	10	10
15	Huỳnh Nguyễn Phương Mỹ	3125320150	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.0	10	10	10
16	Ngô Kim Ngân	3125420205	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
17	Đinh Thị Thúy Nga	3125420200	Tài chính – Kế toán	VSTEP 5.5	10	10	10
18	Nguyễn Bảo Ngọc	3125420227	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.0	10	10	10
19	Trần Lê Nhi	3125420256	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
20	Nguyễn Như Quỳnh	3125320256	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.0	10	10	10
21	Trần Anh Tiến	3125320324	Tài chính – Kế toán	VSTEP 8.5	10	10	10
22	Bùi Lương Hữu Tuấn	3125420454	Tài chính – Kế toán	IELTS 5.5	10	10	10
23	Ngô Hữu Thịnh	3125420351	Tài chính – Kế toán	IELTS 6.0	10	10	10
24	Nguyễn Bình An	3125331001	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.0	10	10	10
25	Đào Ngọc Hải Anh	3125330008	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.5	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
26	Nguyễn Kỳ Duyên	3125550030	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
27	Nguyễn Ngọc Hân	3125550049	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.5	10	10	10
28	Biện Thu Linh	3125550074	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
29	Hồ Khánh Linh	3125550075	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
30	Lê Thị Thiên Nga	3125550096	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
31	Đoàn Ngọc Thiên Ngân	3125550098	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.5	10	10	10
32	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	3125550109	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.5	10	10	10
33	Nguyễn Phan Bảo Nghi	3125550104	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.0	10	10	10
34	Trần Đại Nghĩa	3125331060	Quản trị kinh doanh	IELTS 4.5	9	9	9
35	Huỳnh Tuyết Nhi	3125550116	Quản trị kinh doanh	IELTS 7.0	10	10	10
36	Phạm Phương Nhi	3125550119	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
37	Huỳnh Thúy Quyên	3125550137	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
38	Hàn Đức Nam Thiên	3125590043	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL General 137	9	9	9
39	Lao Anh Thơ	3125550161	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.0	10	10	10
40	Đinh Anh Thư	3125550165	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.5	10	10	10
41	Lê Anh Thư	3125360054	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
42	Phạm Ngọc Phương Uyên	3125550186	Quản trị kinh doanh	IELTS 5.5	10	10	10
43	Dương Hải Yến	3125360068	Quản trị kinh doanh	IELTS 6.0	10	10	10
44	Phan Thanh Hiếu	3125520009	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 5.0	10	10	10
45	Hứa Tuấn Kha	3125500018	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 7.0	10	10	10
46	Phạm Đăng Khoa	3125500021	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 6.5	10	10	10
47	Trần Lâm	3125510020	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 6.0	10	10	10
48	Nguyễn Thị Nguyệt Mỹ	3125340016	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 5.0	10	10	10
49	Lâm Hương Nhung	3125510028	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 5.5	10	10	10
50	Võ Trần Thảo Như	3125500036	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 5.5	10	10	10
51	Lê Bá Khánh Trình	3125500055	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 6.5	10	10	10
52	Lê Phan Vũ	3125520047	Kỹ thuật và công nghệ	IELTS 5.0	10	10	10
53	Nguyễn Huỳnh Như Anh	3125430007	Luật	IELTS 5.5	10	10	10
54	Nguyễn Việt Hoàng	3125430058	Luật	IELTS 6.5	10	10	10
55	Nguyễn Gia Lạc	3125430073	Luật	IELTS 6.5	10	10	10
56	Nguyễn Thanh Lâm	3125430075	Luật	IELTS 6.0	10	10	10
57	Trần Ngọc Quỳnh Anh	3125200001	Giáo dục chính trị	IELTS 6.0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
58	Nguyễn Bảo Ngọc	3125200005	Giáo dục chính trị	IELTS 6.0	10	10	10
59	Nguyễn Bùi Mai Anh	3125530006	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
60	Nguyễn Đức Tuấn Anh	3125530007	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
61	Võ Đông Biên	3125530013	Giáo dục	IELTS 7.5	10	10	10
62	Hồ Trần Minh Châu	3125530014	Giáo dục	IELTS 6.5	10	10	10
63	Phạm Lê Thùy Dung	3125530023	Giáo dục	IELTS 7.0	10	10	10
64	Lê Bảo Hân	3125530030	Giáo dục	IELTS 7.5	10	10	10
65	Nguyễn Hồng Hân	3125530032	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
66	Nguyễn Minh Hiếu	3125530040	Giáo dục	IELTS 7.0	10	10	10
67	Nguyễn Khánh Huyền	3125460010	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
68	Trần Gia Khang	3125530051	Giáo dục	IELTS 7.0	10	10	10
69	Nguyễn Bùi Ngọc Linh	3125530062	Giáo dục	IELTS 5.0	10	10	10
70	Trang Nguyễn Minh Ngọc	3125530093	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
71	Nguyễn Lê Hạ Nguyên	3125530098	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
72	Đặng Ngọc Phương	3125530125	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
73	Lâm Thiên Phương	3125530128	Giáo dục	IELTS 4.5	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
74	Võ Thị Cẩm Tiên	3125530159	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
75	Nguyễn Minh Thư	3125530150	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
76	Nguyễn Song Thương	3125530156	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
77	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	3125530168	Giáo dục	IELTS 6.5	10	10	10
78	Hoàng Hà Vân	3125530186	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
79	Ngô Hà Vy	3125530192	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
80	Nguyễn Huỳnh Ngọc Bích	3125150013	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10
81	Hà Hương Giang	3125150199	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.5	10	10	10
82	Thái Kiên Giang	3125150029	Giáo dục tiểu học	IELTS 7.0	10	10	10
83	Cao Nguyễn Hải Hà	3125150031	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10
84	Trần Nhật Ngân Hà	3125150202	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
85	Nguyễn Phương Lan	3125150053	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
86	Nguyễn Đào Quý Nhân	3125150083	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
87	Phạm Nguyễn Minh Nhã	3125150082	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10
88	Phạm Lê Phương Thảo	3125150125	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.0	10	10	10
89	Nguyễn Thị Anh Thư	3125150140	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
90	Nguyễn Kiều Thương	3125150145	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
91	Phạm Ngọc Cát Tường	3125150173	Giáo dục tiểu học	IELTS 7.0	10	10	10
92	Tăng Vũ Cát Tường	3125150174	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.5	10	10	10
93	Võ Thị Kiều Vy	3125150189	Giáo dục tiểu học	IELTS 6.0	10	10	10
94	Đoàn Phi Yến	3125150195	Giáo dục tiểu học	IELTS 5.5	10	10	10
95	Phan Thị Quỳnh Trang	3125190162	Giáo dục mầm non	IELTS 5.0	10	10	10
96	Phan Thị Phương Anh	3125210001	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.0	10	10	10
97	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	3125210002	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.0	10	10	10
98	Nguyễn Minh Bảo	3125030002	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 5.5	10	10	10
99	Ngô Đình Đình	3125210005	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 5.5	10	10	10
100	Trần Nguyệt Hằng	3125030004	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.5	10	10	10
101	Nguyễn Đức Huy	3125030006	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.0	10	10	10
102	Phạm Ngọc Khánh	3125210017	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 5.0	10	10	10
103	Trần Phúc Nguyên	3125210032	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.5	10	10	10
104	Huỳnh Lê Như Phúc	3125210037	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 6.0	10	10	10
105	Huỳnh Ngọc Thanh Thảo	3125060007	Sư phạm Khoa học tự nhiên	IELTS 7.0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
106	Nguyễn Lê Thảo Đan	3125090009	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
107	Đỗ Ngọc Hân	3125090015	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.0	10	10	10
108	Vũ Thu Hiền	3125090017	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.0	10	10	10
109	Đặng Nguyễn Tuấn Kiên	3125730013	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.5	10	10	10
110	Lâm Ngọc Kim	3125090019	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
111	Đoàn Thị Diệu Linh	3125090021	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
112	Lê Trần Ngọc Linh	3125090023	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
113	Phạm Thị Thùy Linh	3125170028	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL General 107	8	8	8
114	Nguyễn Ngọc Linh	3125090024	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.5	10	10	10
115	Nguyễn Khánh Ngân	3125160038	Khoa học xã hội và nghệ thuật	Aptis ESOL General 161	10	10	10
116	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	3125730019	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
117	Ngô Tuyết Nhi	3125110005	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 4.5	9	9	9
118	Nguyễn Phước Minh Phong	3125090030	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.0	10	10	10
119	Hồ Thiên Phúc	3125090031	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.0	10	10	10
120	Huỳnh Vũ Yến Phương	3125170045	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.0	10	10	10
121	Lê Phan Phương Quỳnh	3125160054	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.5	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
122	Nguyễn Thanh Tâm	3125090034	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 7.5	10	10	10
123	Trần Đỗ Minh Tâm	3125170050	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 7.0	10	10	10
124	Huỳnh Hương Tuyền	3125170068	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.5	10	10	10
125	Phạm Phương Thảo	3125090036	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.0	10	10	10
126	Phạm Nguyễn Anh Thư	3125170058	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 5.5	10	10	10
127	Nguyễn Ngọc Thảo Trâm	3125090045	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 6.5	10	10	10
128	Lê Hoàng Cát Vy	3125160071	Khoa học xã hội và nghệ thuật	IELTS 4.0	8	8	8
129	Lâm Chí Vỹ	3125090050	Khoa học xã hội và nghệ thuật	VSTEP 6.0	10	10	10
130	Bùi Nguyễn Băng Băng	3125570007	Văn hóa và du lịch	IELTS 4.5	9	9	9
131	Đinh Nhật Trường Khang	3125570039	Văn hóa và du lịch	IELTS 6.5	10	10	10
132	Đỗ Trung Dũng	3125410025	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10
133	Lê Hồ Thiên Đạt	3125410042	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10
134	Trần Tuấn Đạt	3125560013	Công nghệ thông tin	IELTS 6.0	10	10	10
135	Đinh Bạt Hoàng	3125560017	Công nghệ thông tin	IELTS 6.0	10	10	10
136	Lâm Chí Khang	3125560027	Công nghệ thông tin	IELTS 7.0	10	10	10
137	Nguyễn Bá Khang	3125560029	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
138	Nguyễn Hoàng Long	3125410096	Công nghệ thông tin	PET 145	8	8	8
139	Huỳnh Trọng Lương	3125410099	Công nghệ thông tin	IELTS 6.0	10	10	10
140	Cao Hoàng Nam	3125410110	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 132	9	9	9
141	Lâm Phối Phối	3125410129	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL General 150	9	9	9
142	Lê Duy Phúc	3125410133	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10
143	Nguyễn Lâm Hoàng Phúc	3125410136	Công nghệ thông tin	IELTS 6.0	10	10	10
144	Vũ Đức Minh Quân	3125410145	Công nghệ thông tin	IELTS 6.0	10	10	10
145	Đặng Minh Tân	3125720025	Công nghệ thông tin	IELTS 7.0	10	10	10
146	Nguyễn Thành Tài	3125410156	Công nghệ thông tin	IELTS 6.5	10	10	10
147	Nguyễn Tân Thành	3125410162	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10
148	Trình Hoàng Thịnh	3125410174	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10
149	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	3125410183	Công nghệ thông tin	IELTS 5.0	10	10	10
150	Nguyễn Thị Thu Trang	3125560067	Công nghệ thông tin	IELTS 7.0	10	10	10
151	Võ Phương Trinh	3125410190	Công nghệ thông tin	IELTS 5.5	10	10	10

Danh sách này có 151 sinh viên./.

Nguyễn Thị Thu Trang